TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2025

(Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025)

Kính gửi: .....

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**99.847.964.857**	**89.182.888.589**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.049.495.914**	**10.039.690.048**
1. Tiền	111	5	6.049.495.914	7.039.690.048
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	11.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.030.047.424**	**2.335.383.934**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.030.047.424	2.335.383.934
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**45.231.602.316**	**47.429.131.532**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	55.374.165.357	57.022.621.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	77.349.970	113.491.521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	199.933.939	712.865.292
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(10.419.846.950)	(10.419.846.950)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**33.686.672.841**	**27.852.056.002**
1. Hàng tồn kho	141	12	33.686.672.841	27.852.056.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.850.146.362**	**1.526.627.073**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	225.132.447	290.056.566
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	1.527.915.672	1.082.566.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	97.098.243	154.003.630
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.256.273.881**	**8.811.261.695**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**7.403.985.688**	**7.667.456.635**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.332.390.953	3.471.401.188
- Nguyên giá	222		113.479.077.550	113.197.189.770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.146.686.597)	(109.725.788.582)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	4.071.594.735	4.196.055.44[illegible]
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.884.857.644)	(2.760.396.932)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**852.288.193**	**1.143.805.060**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	852.288.193	1.143.805.060
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**108.104.238.738**	**97.994.150.284**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**31.691.513.994**	**22.480.182.142**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.442.930.905**	**22.001.599.053**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.958.253.650	16.422.738.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.113.763.370	857.505.340
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		195.522.346	368.114.580
4. Phải trả người lao động	314		1.769.066.668	829.694.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	109.732.624	532.444.503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	119.800.000	33.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.390.062.093	1.154.170.740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	100.000.000	100.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23.a	1.681.383.429	1.681.383.429
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24.d	5.346.725	22.546.725
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.248.583.089**	**478.583.089**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23.b	3.248.583.089	478.583.089
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**76.412.724.744**	**75.513.968.142**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	24.a	**76.412.724.744**	**75.513.968.142**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.b	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.401.968.142	5.902.426.198
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(888.000.000)	(888.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.e	898.756.602	(3.500.458.056)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			3.903.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		898.756.602	(3.504.361.587)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**108.104.238.738**	**97.994.150.284**

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Tình	Nguyễn Thị Bích Hiền	Tô Chí Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	26	**46.863.330.453**	**41.039.244.983**	**140.215.286.391**	**126.259.751.198**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**46.863.330.453**	**41.039.244.983**	**140.215.286.391**	**126.259.751.198**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	27	**38.791.905.510**	**38.777.826.522**	**121.668.053.107**	**118.717.966.040**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**8.071.424.943**	**2.261.418.461**	**18.547.233.284**	**7.541.785.158**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	28	**87.086.886**	**456.673.786**	**173.888.391**	**776.507.190**
7. Chi phí tài chính	**22**	29	**8.378.987**	**89.786.603**	**257.138.716**	**218.191.860**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			46.281.830	70.640.207	48.774.830
8. Chi phí bán hàng	**25**	30.a	**4.473.413.135**	**1.106.551.711**	**9.289.456.966**	**4.660.202.572**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	30.b	**2.695.207.978**	**2.296.498.846**	**8.042.648.315**	**6.807.763.446**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**981.511.729**	**(774.744.913)**	**1.131.877.678**	**(3.367.865.530)**
11. Thu nhập khác	**31**	31		**63.936.364**	**265.170**	**63.936.364**
12. Chi phí khác	**32**	32	**3.900.000**	**7.600.001**	**5.447.095**	**156.767.274**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.900.000)**	**56.336.363**	**(5.181.925)**	**(92.830.910)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**977.611.729**	**(718.408.550)**	**1.126.695.753**	**(3.460.696.440)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	33	**198.122.346**		**227.939.151**	**46.361.213**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**779.489.383**	**(718.408.550)**	**898.756.602**	**(3.507.057.653)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Tình	Nguyễn Thị Bích Hiền	Tô Chí Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
Ngõ 41 đường Yên Thường, xã Phù Đổng, TP Hà Nội

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng. cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.592.930.844	143.599.878.672
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(130.052.994.822)	(136.220.791.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.762.382.946)	(7.290.539.446)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(70.640.207)	(48.774.830)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(32.416.805)	(88.458.015)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.058.835	1.096.411.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.962.407.291)	(12.423.435.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6.772.147.608**	**(11.375.709.918)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm. xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(281.887.780)	(1.964.556.364)
2. Tiền thu từ thanh lý. nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			63.636.364
3. Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		305.336.510	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.792.553	556.569.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**244.241.283**	**1.655.649.664**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			9.366.302.090
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(9.366.302.090)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.583.025)	(450.099.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.583.025)**	**(450.099.988)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**7.009.805.866**	**(10.170.160.242)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.039.690.048**	**20.717.663.646**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**17.049.495.914**	**10.547.503.404**

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thi Tình	Nguyễn Thi Bích Hiền	Tô Chí Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 3 NĂM 2025

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

*1.2. **Lĩnh vực kinh doanh chính:*** Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.

Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Sản xuất đồ điện dân dụng.

Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2025 kết thúc vào ngày 30/09/2025)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

• Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

• Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền mặt	181.355.672	187.553.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.868.140.242	3.359.950.078
Cộng	**6.049.495.914**	**3.547.503.404**

6. Các khoản tương đương tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	11.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**11.000.000.000**	**7.000.000.000**

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.335.383.934	2.335.383.934
Cộng	**2.030.047.424**	**2.030.047.424**	**2.335.383.934**	**2.335.383.934**

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Trong đó:		
Tổng công ty hạ tầng mạng	212.960.000	4.835.200.282
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	9.321.318.067	5.551.166.447
Công ty cổ phần Thiết bị Bưu Điện	13.317.947.613	-
Công ty cổ phần viễn thông FPT	147.868.000	6.562.094.000
Chi nhánh công ty cổ phần viễn thông FPT	2.568.196.000	13.818.289.375
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	4.164.142.079	663.190.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Song Hùng	2.773.703.365	2.773.703.365
Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và thiết bị bưu điện - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
• Khoản phải thu của khách hàng khác.	15.813.191.568	3.710.970.265
Cộng	**55.374.165.357**	**44.969.452.399**

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
VNPT Nghệ An	-	174.020.000
Viễn thông Yên Bái	183.243.600	-
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	114.751.870	210.642.170
Viễn thông Vĩnh Phúc	175.176.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	-	103.400.000
Viễn thông Quảng Ninh	439.186.000	-
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	1.452.776.000	324.720.000
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	635.517.600	-
Viễn thông Bình Dương	-	86.460.000
Viễn thông Hà Giang	249.788.000	12.540.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	433.424.970	-
Viễn thông Hải Phòng	778.360.000	272.800.000
Viễn thông Cao Bằng	110.121.550	-
Viễn thông Sơn La	2.099.233.078	392.196.200
Viễn Thông Trà Vinh - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	-	104.060.000
Viễn thông Điện Biên	386.036.000	-
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	-	299.288.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	401.760.000	-
VNPT Cần Thơ	515.460.000	-
Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	193.276.800	-
Viễn thông An Giang	-	374.616.000
Viễn thông Bến Tre	-	126.016.000

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	155.650.000	-
Viễn Thông Cà Mau	-	19.690.000
Viễn Thông Khánh Hòa	607.086.360	-
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	4.164.142.079	663.190.000
Chi nhánh tập đoàn BCVT Việt Nam - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	567.027.540	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	212.960.000	1.155.027.940
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	-	3.135.265.562
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	-	442.030.600
Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	-	102.876.180
Chi nhánh công ty cổ phần Thiết bị Bưu Điện	10.089.448.652	-
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	996.502.500	-
Công ty CP VINACAP Kim Long	70.882.140	289.770.465
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	3.228.498.961	
Cộng	**28.260.309.700**	**8.288.609.117**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế Hải Phong	7.700.000	7.700.000
Công ty CP sản xuất công nghệ cao Việt Hàn	49.157.887	-
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA	12.527.083	-
Chi nhánh Hải Phòng - Công ty TNHH Jinjiang shipping (Việt Nam)	7.965.000	-
Cộng	**77.349.970**	**7.700.000**

10. Phải thu ngắn hạn khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phải thu người lao động (BHXH.BHYT.BHTN)	43.690.815	44.577.435
Tạm ứng	126.813.602	150.501.648
Cầm cố, ký quỹ ký cược	17.463.977	10.543.217
Thuế TNCN phải thu CBCNV	3.368.620	-
Phải thu khác (Lãi dự thu, BHYT, VETC)	8.596.925	6.685.730
Cộng	**199.933.939**	**212.308.030**

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	10.419.846.950	10.446.194.605
Cộng	**10.419.846.950**	**10.446.194.605**

12. Hàng tồn kho

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.765.515.980	-	28.339.426.034	-
Công cụ, dụng cụ	599.947.850	-	266.352.600	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.998.975.540	-	3.156.656.014	-
Thành phẩm	7.047.934.610	-	1.422.439.703	-
Hàng hóa	274.298.861	-	-	-
Cộng	**33.686.672.841**	**-**	**33.184.874.351**	**-**

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	26.965.766	27.106.667
Chi phí sửa chữa	95.827.971	240.012.630
Chi phí thuê thiết bị sản xuất	-	213.870.968
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102.338.710	93.656.683
Cộng	**225.132.447**	**574.646.948**

b. Dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phí bảo lãnh bảo hành	21.246.051	56.612.559
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	403.933.193	426.219.125
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	196.127.602	313.994.266
Chi phí sửa chữa	230.981.347	218.191.049
Cộng	**852.288.193**	**1.015.016.999**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	18.272.634.088	89.360.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	113.197.189.770
Mua sắm trong kỳ	244.887.780	37.000.000	-	-	281.887.780
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**18.517.521.868**	**89.397.438.997**	**3.903.294.034**	**1.660.822.651**	**113.479.077.550**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	16.822.231.628	89.360.438.997	2.556.956.129	1.267.473.537	110.007.100.291
Khấu hao trong kỳ	69.937.046	685.185	38.163.909	30.800.166	139.586.306
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**16.892.168.674**	**89.361.124.182**	**2.595.120.038**	**1.298.273.703**	**110.146.686.597**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.450.402.460	-	1.346.337.905	393.349.114	3.190.089.479
Số cuối kỳ	**1.625.353.194**	**36.314.815**	**1.308.173.996**	**362.548.948**	**3.332.390.953**
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	12.512.615.749	89.360.438.997	2.376.737.670	1.116.020.651	105.365.813.067

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua sắm trong kỳ	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số cuối kỳ	**6.803.852.379**	**152.600.000**	**6.956.452.379**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	2.690.770.740	152.600.000	2.843.370.740
Khấu hao trong kỳ	41.486.904	-	41.486.904
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số cuối kỳ	**2.732.257.644**	**152.600.000**	**2.884.857.644**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.113.081.639	-	4.113.081.639
Số cuối kỳ	**4.071.594.735**	**-**	**4.071.594.735**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 152.600.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
THAI POLYETHYLENE CO.,LTD	4.173.140.790	-
Công ty TNHH Vinacompound	27.000.000	172.099.550
Công ty TNHH Cúp Vàng	2.549.941.644	4.060.644.810
Công ty cổ phần Kasean Việt Nam	3.019.182.440	2.025.952.500
Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện	5.511.293.158	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.677.695.618	2.417.714.464
Cộng	**21.958.253.650**	**8.676.411.324**

Trong đó phải trả các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP cáp Quang Việt Nam VINA-OFC	1.360.691.460	-
Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện	5.511.293.158	-
	6.871.984.618	-

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Anpha NET	687.085.470	-
Công ty TNHH TM và DV Hiền Đức	173.340.000	-
Công ty TNHH MTV Cáp viễn thông Hà Nội	573.660	211.128.940
Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	-	250.000.000
Các đối tượng khác	252.764.240	108.710.400
Cộng	**1.113.763.370**	**569.839.340**

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.527.915.672	-	782.322.613	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	195.522.346	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	97.098.243	-	176.478.656	-
Cộng	**1.625.013.915**	**195.522.346**	**958.801.269**	-

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí thuê đất	-	104.589.670
Phải trả khác	109.732.624	174.570.348
Cộng	**109.732.624**	**279.160.018**

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà xưởng	119.800.000	54.000.000
Cộng	**119.800.000**	**54.000.000**

21. Phải trả ngắn hạn khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Kinh phí công đoàn.BHXH.BHYT.BHTN	24.966.180	158.738.400
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	66.132.080
Cổ tức phải trả	318.861.859	331.194.284
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Tạm ứng	2.712.296	4.691.584
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	67.580.337	-
Các khoản phải trả khác	224.841.421	55.162.639
Cộng	**1.390.062.093**	**1.336.518.987**

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Kỳ này năm trước
Vay ngắn hạn				
- Quỹ công đoàn công ty	100.000.000	-	-	100.000.000
Vay dài hạn		-	-	
Cộng	**100.000.000**	-	-	**100.000.000**

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.681.383.429	-
Cộng	**1.681.383.429**	-

b. Dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.248.583.089	3.617.055.492
Cộng	**3.248.583.089**	**3.617.055.492**

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(3.469.692.916)	75.544.733.282
Tăng trong kỳ						
Lãi trong kỳ trước					88.502.079	88.502.079
Tăng khác					3.500.458.056	3.500.458.056
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm khác			3.500.458.056			3.500.458.056
Số dư đầu kỳ này	**50.000.000.000**	**24.000.000.000**	**2.401.968.142**	**(888.000.000)**	**119.267.219**	**75.633.235.361**
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ này					779.489.383	779.489.383
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	**50.000.000.000**	**24.000.000.000**	**2.401.968.142**	**(888.000.000)**	**898.756.602**	**76.412.724.744**

b. Chi tiết góp của chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	*60.000*	*60.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.940.000*	*4.940.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.346.725	51.746.725
Cộng	**5.346.725**	**51.746.725**

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước chuyển sang		3.903.531
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	898.756.602	(3.507.057.653)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**898.756.602**	**(3.503.154.122)**

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền (USD)	1.309,01	2.078,21
Cộng	**1.309,01**	**2.078,21**

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	10.266.789.773	2.860.089.000
Doanh thu bán thành phẩm	35.961.640.680	38.080.193.020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.500.000	-
Doanh thu khác	233.400.000	98.962.963
Cộng	**46.863.330.453**	**41.039.244.983**

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa	9.363.770.906	2.646.998.248
Giá vốn của thành phẩm	29.113.910.604	36.130.365.311
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	314.224.000	-
Giá vốn khác	-	462.963
Cộng	**38.791.905.510**	**38.777.826.522**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	83.436.088	87.050.226
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.650.798	369.623.560
Cộng	**87.086.886**	**456.673.786**

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	-	46.281.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.378.987	43.504.773
Cộng	**8.378.987**	**89.786.603**

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	258.159.820	206.224.289
Chi phí bảo hành	2.770.000.000	(1.091.889.713)
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.963.409	2.863.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.110.311.492	1.925.080.091
Chi phí bằng tiền khác	331.978.414	64.273.408
Cộng	**4.473.413.135**	**1.106.551.711**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.397.678.411	1.116.715.387
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.790.250	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.276.185	39.078.131
Chi phí khấu hao	132.295.308	123.935.631
Thuế, phí và lệ phí	114.602.989	216.170.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.981.234	495.057.551
Chi phí bằng tiền khác	369.583.601	305.542.018
Cộng	**2.695.207.978**	**2.296.498.846**

31. Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	63.636.364
Thu nhập khác	-	300.000
Cộng	-	**63.936.364**

32. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí khác	3.900.000	7.600.001
Cộng	**3.900.000**	**7.600.001**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	195.522.346	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	2.600.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**198.122.346**	-

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	31.303.154.406	29.364.833.836
Chi phí nhân công	3.085.400.614	3.128.621.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.073.210	287.847.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.521.600.970	3.378.399.334
Chi phí khác bằng tiền	1.122.525.587	850.454.103
Cộng	**38.213.754.787**	**37.010.156.047**

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Công ty đầu tư	Viễn thông Bắc giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Phú Yên - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư	Viên thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hóa	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư	VNPT Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn Thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Công ty CP VINACAP Kim Long	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư	Công ty CP thiết bị Bưu Điện	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư	Chi nhánh tập đoàn BCVT Việt Nam - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào cai	Chung công ty đầu tư	Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư	Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư		

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
VNPT Nghệ An	Cung ứng cáp quang		278.080.000
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	183.243.600	
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang		516.640.300
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang		244.035.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	175.176.000	70.117.410
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang		194.920.000
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.310.040.000	324.720.000
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	257.601.600	
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang		336.600.000
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang		86.460.000
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang		168.300.000
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang		272.800.000
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang		12.540.000
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang		302.720.000
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	436.696.488	686.072.200
Viễn Thông Trà Vinh - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		104.060.000
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	Cung ứng cáp quang		347.600.000
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	350.352.000	
Viễn thông Ninh Bình Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		126.225.000
Viễn thông Bắc giang	Cung ứng cáp quang		776.358.000
Viễn thông Phú Yên - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	300.372.840	299.288.000
Viên thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	267.840.000	
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	671.166.000	
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	401.760.000	
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang		12.540.000
Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	394.156.800	
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang		541.112.000
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang		979.308.000
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang		50.160.000
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang		315.040.000
Viễn Thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang		19.690.000
Viễn Thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	607.086.360	
Công ty CP VINACAP Kim Long	Cung ứng cáp quang	894.283.620	982.288.065
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	4.164.142.079	663.190.000
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	Cung ứng cáp quang	1.046.002.500	

	Giao dịch	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	Cung ứng cáp quang	5.511.639.152	
Chi nhánh tập đoàn BCVT Việt Nam - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	1.101.446.100	
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang		1.038.276.360
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang		3.135.265.562
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang		442.030.600
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	Cung ứng cáp quang	3.228.498.961	
		21.301.504.100	**13.326.436.497**

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Tình	Nguyễn Thị Bích Hiền	Tô Chí Thành